

PHÂN TÍCH QUYẾT ĐỊNH CHO THUÊ ĐẤT NÔNG NGHIỆP CỦA HỘ NÔNG DÂN Ở ĐỒNG BẰNG BẮC BỘ

Trần Quang Trung

Khoa Kế toán và Quản trị kinh doanh, Học viện Nông nghiệp Việt Nam

Email: tqtrung@vnua.edu.vn

Ngày gửi bài: 15.08.2017

Ngày chấp nhận: 30.10.2017

TÓM TẮT

Nghiên cứu này được thực hiện ở đồng bằng Bắc Bộ nhằm phân tích các nhân tố kinh tế - xã hội ảnh hưởng đến quyết định cho doanh nghiệp thuê đất nông nghiệp của hộ nông dân. Dữ liệu phục vụ cho phân tích được thu thập từ 304 hộ nông dân ở các điểm nghiên cứu đại diện tại các tỉnh Hà Nam, Thái Bình và Vĩnh Phúc. Phương pháp kinh tế lượng với mô hình Probit được sử dụng để đo lường các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định của hộ. Kết quả nghiên cứu cho thấy các nhân tố ảnh hưởng thuận chiều đến quyết định của hộ gồm có chênh lệch giữa tiền cho thuê đất với thu nhập từ sản xuất trên đất nông nghiệp, diện tích đất nông nghiệp, bảo lãnh hợp đồng cho thuê đất, khả năng chuyển sang các ngành nghề phi nông nghiệp và điều kiện thủy lợi của đất nông nghiệp. Trong khi đó, các nhân tố như trình độ, số lao động gia đình và thời gian cho thuê đất lại ảnh hưởng trái chiều đến quyết định cho doanh nghiệp thuê đất của hộ nông dân. Để thúc đẩy quá trình tích tụ đất cho sản xuất nông nghiệp hàng hóa trên cơ sở hình thành các khu sản xuất tập trung ở đồng bằng Bắc Bộ, một số khuyến nghị đã được đề xuất.

Từ khóa: Tích tụ ruộng đất, doanh nghiệp, hộ nông dân, đồng bằng Bắc Bộ.

Analysis of Making Decision in Leasing Farmland of Farm Households in the Northern Delta

ABSTRACT

This study was conducted to analyze socio-economic factors influencing the decision of farm households in leasing farm-land under the contract between farm household and enterprise in the Northern delta. The data were gathered from 304 farm households at representative sites in Ha Nam, Thai Binh and Vinh Phuc provinces. Probit model was employed to measure the factors influencing the decision of farm households to lease farm-land. It was found that the revenue disparity between farm-land lease and farm-land productive performance, size of farm-land, the state guarantee for farm-land leasing contract, possibility of shifting to non-agricultural purpose and irrigation accessibility of agricultural land had significant positive impact on the decision of farm households. In contrast, the educational level of the household heads, number of family labor and time of farm-land lease significantly exhibited negative effects on the decision of farm households. To promote land accumulation for concentrated agricultural production in the northern delta, relevant policy implications were suggested.

Keywords: Land-lease, land accumulation, farm households, Northern delta.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Ở Việt nam cũng như nhiều nước đang phát triển khác, vai trò quan trọng của ngành nông nghiệp thể hiện ở khả năng kích thích các ngành khác phát triển thông qua việc cung cấp

đầu vào (Bihon, 2015). Toàn cầu hóa nền kinh tế ngoài việc tạo ra cơ hội phát triển kinh tế cho Việt Nam cũng sẽ mang đến nhiều thách thức, nhất là đối với lĩnh vực nông nghiệp. Vì vậy, phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa là yêu cầu khách quan nhằm đảm bảo cho nông

sản nước ta có thể tồn tại và phát triển trong môi trường cạnh tranh ngày càng khốc liệt trên thị trường trong nước và quốc tế. Để làm được điều đó, theo Schramski & cộng sự (2013), sản xuất nông nghiệp hàng hóa phải trên cơ sở phát huy lợi thế của từng vùng, tập trung sản xuất chuyên canh gắn với công nghiệp chế biến sẽ làm tăng giá trị của nông sản, tạo sự thành công cho sản xuất nông nghiệp. Nhận thức rõ vấn đề, năm 2013 Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 889/QĐ-TTg phê duyệt đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững (Chính phủ, 2013).

Đồng bằng Bắc Bộ là vùng sản xuất nông nghiệp trọng điểm lớn thứ hai của cả nước, sau đồng bằng sông Cửu Long. Mặc dù có nhiều lợi thế về điều kiện tự nhiên và xã hội cho phát triển nông nghiệp nhưng hiện nay diện tích đất nông nghiệp của vùng đang bị giảm mạnh do quá trình đô thị hóa và công nghiệp hóa (Phạm Văn Quyết, 2012; Hoàng Bá Thịnh, 2009). Như là hệ quả tất yếu của việc dịch chuyển lao động từ nông nghiệp sang các ngành nghề phi nông nghiệp do tác động của công nghiệp hóa nông thôn, tình trạng nông dân bỏ ruộng xảy ra khá phổ biến (Nguyễn Thị Thu Hà, 2010). Mặt khác, với đặc điểm đất nông nghiệp bị chia nhỏ, hộ nông dân tổ chức sản xuất theo kiểu “mạnh ai nấy làm” dẫn đến hiệu quả sản xuất quy mô không cao thì tích tụ ruộng đất dường như là điều tất yếu (Kim Văn Chinh, 2012). Ruộng đất được tích tụ sẽ khuyến khích nông dân, các nhà đầu tư nông nghiệp thay đổi cung cách sản xuất, chuyển từ sản xuất manh mún sang sản xuất hàng hóa, có điều kiện ứng dụng kinh tế kỹ thuật vào sản xuất để nâng cao năng suất và hiệu quả (Lưu Đức Khải và Đinh Xuân Nghiêm, 2013). Một số địa phương ở các tỉnh Hà nam, Thái Bình, Vĩnh Phúc... đã thực hiện tích tụ ruộng đất theo cách vận động hộ nông dân cho doanh nghiệp thuê đất có thời hạn để tổ chức sản xuất nông sản theo các vùng tập trung (Doãn Trí Tuệ, 2017).

Vấn đề đặt ra ở đây là nông dân ứng xử như thế nào khi ngày càng có nhiều cơ hội chuyển

đổi việc làm từ nông nghiệp sang các ngành nghề phi nông nghiệp do nhà nước thực hiện mục tiêu công nghiệp hóa ở khu vực nông thôn và các chương trình thúc đẩy sản xuất nông sản hàng hóa tập trung? Việc hộ nông dân lựa chọn cho hay không cho doanh nghiệp thuê đất nông nghiệp bị chi phối bởi những yếu tố nào? Nghiên cứu này tập trung vào việc phân tích các yếu tố kinh tế xã hội ảnh hưởng đến việc ra quyết định lựa chọn của hộ nông dân giữa việc cho hay không cho doanh nghiệp thuê đất nông nghiệp mà hộ nông dân được giao quyền sử dụng lâu dài ở đồng bằng Bắc Bộ. Trên cơ sở kết quả phân tích, bài viết hướng đến việc đề xuất các gợi ý chính sách cho cơ quan hữu quan cũng như hướng dẫn hành vi của hộ nông dân về vấn đề sử dụng đất nông nghiệp.

2. TỔNG QUAN TÀI LIỆU

Adenew và Abdi (2005) cho rằng chính sách đất đai là yếu tố quyết định đến sự thành công của việc chuyển đổi sản xuất nông nghiệp tự cung - tự cấp với năng suất thấp sang sản xuất nông nghiệp hàng hóa. Quan điểm “người cày có ruộng” ở một nghĩa nào đó là đồng nhất với việc “chỉ định” sản xuất nông nghiệp là sinh kế “bắt buộc” đối với nông dân và điều này có lẽ không còn phù hợp với mục tiêu xây dựng nông thôn mới và chủ trương công nghiệp hóa nông thôn (Nguyễn Trung Kiên, 2013). Cụ thể hơn, Nobuo (2013) biện luận để phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa cần phải tích tụ ruộng đất và hình thành các vùng sản xuất nông sản hàng hóa tập trung. Một số nghiên cứu khác của Đỗ Kim Chung (2000) và Nguyễn Đình Bông (2013) cũng cho rằng tích tụ ruộng đất là một hiện tượng diễn ra trong quá trình phát triển nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa lớn. Ở Việt Nam, tích tụ ruộng đất được thực hiện với nhiều hình thức khác nhau và nông dân quyết định cho doanh nghiệp thuê đất nông nghiệp để tổ chức sản xuất tập trung theo vùng là một trong số đó (Nguyễn Đình Bông, 2013; Lê Trọng, 2010). Trần Đức Viên (2017) lập luận rằng việc doanh nghiệp thuê lại đất của nông dân để sản xuất nông sản hàng hóa sẽ hình thành nền nông

ng nghiệp công nghệ cao, qui mô tập trung cho nên tận dụng được lợi thế kinh tế qui mô cả về sản xuất và tiêu thụ, tạo ra giá trị gia tăng cao, nhờ thế, năng suất lao động nông thôn tăng. Tuy nhiên, một số vấn đề đặt ra khi nông dân cho doanh nghiệp thuê ruộng đất của họ như tính hiệu quả bền vững trong đầu tư sản xuất nông nghiệp của doanh nghiệp, nông dân vẫn lo mất đất và các rủi ro về sinh kế của họ.

Trên cơ sở khái quát các vấn đề chung về tích tụ ruộng đất để phát triển sản xuất nông sản hàng hóa, nghiên cứu này tập trung vào phân tích các yếu tố kinh tế - xã hội ảnh hưởng đến quyết định về việc cho doanh nghiệp thuê đất nông nghiệp hay tự tổ chức sản của hộ. Đặng Kim Sơn (2009) cho rằng các yếu tố ảnh hưởng đến tích tụ và tập trung đất nông nghiệp bao gồm các nhóm yếu tố liên quan đến đặc điểm của hộ gia đình (nhân khẩu học, nguồn lực sản xuất...), thị trường đất đai (giá cả), đặc điểm của địa phương (đặc điểm sinh thái, cơ sở hạ tầng, tập quán vùng...); chính sách (hỗ trợ đào tạo nghề, thu hút lao động...) và hoạt động phi nông nghiệp của hộ gia đình.

Kết quả nghiên cứu của Hoàng Thị Thu Huyền (2016) cũng cho thấy hộ nông dân tích tụ được nhiều hay ít đất chịu ảnh hưởng bởi các nhóm yếu tố: Đặc điểm của chủ hộ (tuổi, giới tính, trình độ, nhóm dân tộc); (2) Đặc điểm của hộ (diện tích đất, tài sản của hộ, thu nhập, số lao động, tỷ lệ thu nhập phi nông nghiệp) và (3) Đặc điểm của địa phương (điều kiện tuổi, tiêu và cơ sở hạ tầng giao thông). Lê Cảnh Dũng (2010) khi nghiên cứu về tích tụ ruộng đất ở An Giang chỉ ra rằng có đến 14,8% số hộ chuyển nhượng quyền sử dụng đất nông nghiệp là vì họ có khả năng chuyển sang một số ngành nghề mới trong lĩnh vực phi nông nghiệp. Thêm vào đó, Kim Văn Chinh (2012) cũng chứng minh được rằng hộ thực hiện tích tụ ruộng đất có thu nhập cao hơn so với hộ không thực hiện tích tụ và cho rằng thúc đẩy tích tụ đất phải tăng khả năng chuyển đổi việc làm phi nông nghiệp để khuyến khích những hộ nông dân tổ chức sản xuất kém hiệu quả muốn bán hoặc cho thuê đất.

Xét trên khía cạnh rủi ro và thời gian cho

thuê, Trần Đức Viên (2017) và Nguyễn Trung Kiên (2013) cho rằng nông dân lo mất đất khi cho doanh nghiệp thuê hoặc góp vốn vào doanh nghiệp, nhất trong điều kiện thời gian cho thuê dài hàng chục năm. Để đảm bảo điều này, họ cho rằng Nhà nước cần tạo khung pháp lý để nông dân yên tâm khi cho thuê đất hoặc góp đất. Hiện nay, ở một số địa phương chính quyền đứng ra thuê đất của nông dân sau đó cho doanh nghiệp thuê lại, một số nơi khác chính quyền đứng trung gian làm chứng trong hợp đồng thuê đất giữa doanh nghiệp và hộ nông dân.

Ở Việt Nam mặc dù đã có nhiều nghiên cứu liên quan đến hành vi ra quyết định của nông dân trong sản xuất nông nghiệp nhưng cho đến nay vẫn chưa có nghiên cứu nào trả lời cho câu hỏi: hành vi ra quyết định của hộ nông dân trong việc cho hay không cho doanh nghiệp thuê đất nông nghiệp bị tác động bởi những yếu tố nào? Các nghiên cứu liên quan trước đây chủ yếu tập trung vào việc phân tích thực trạng và các hướng tháo gỡ trong tích tụ ruộng đất (Trần Đức Viên, 2017; Nguyễn Trung Kiên, 2013; Nguyễn Đình Bổng, 2013; Lê Trọng, 2010; Đỗ Kim Chung, 2000), phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến quy mô tích tụ đất nông nghiệp (Hoàng Thị Thu Huyền, 2016; Kim Văn Chinh, 2012; Lê Cảnh Dũng, 2010; Đặng Kim Sơn, 2009). Kế thừa kết quả của những nghiên cứu trước đây, nghiên cứu này được thiết lập để trả lời cho câu hỏi đã nêu ra ở trên.

3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

3.1. Khung phân tích

Khung phân tích của nghiên cứu được thiết kế dựa theo mô hình của Hennessy & Brien (2008) đã sử dụng để phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi ra quyết định của hộ nông dân. Theo đó, các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi ra quyết định của hộ nông dân được chia thành hai nhóm: đặc điểm riêng của hộ và các yếu tố bên ngoài. Trên cơ sở tổng quan các nghiên cứu trước đây có liên quan đến vấn đề nghiên cứu, quyết định cho doanh nghiệp thuê đất của hộ nông dân ở đồng bằng Bắc Bộ chịu ảnh hưởng



Hình 1. Khung phân tích

Nguồn: Tác giả xây dựng

bởi các yếu tố thuộc về đặc điểm riêng của hộ nông dân như độ tuổi, trình độ, giới tính và địa vị xã hội của chủ hộ; thu nhập từ đất nông nghiệp, số lao động, diện tích đất nông nghiệp, giá trị tài sản phục vụ sản xuất của hộ (Hoàng Thị Thu Huyền, 2016; Đặng Kim Sơn, 2009), khả năng chuyển sang các ngành nghề phi nông nghiệp khác (Kim Văn Chinh, 2012; Lê Cảnh Dũng, 2010); và các yếu tố khách quan khác như: điều kiện thủy lợi và giao thông của địa phương (Hoàng Thị Thu Huyền, 2016; Đặng Kim Sơn, 2009); giá cho thuê, thời gian thuê, chính sách thu hút lao động của doanh nghiệp,... (Đặng Kim Sơn, 2009), có sự bảo lãnh của nhà nước về việc cho thuê đất (Trần Đức Viên, 2017; Nguyễn Trung Kiên, 2013). Khung phân tích được xây dựng để giải quyết các mục tiêu mà nghiên cứu đặt ra như ở hình 1

3.2. Thu thập số liệu

Số liệu nghiên cứu được thu thập bằng phương pháp phỏng vấn trực tiếp hộ nông dân ở đồng bằng Bắc Bộ thông qua bảng hỏi. Phương pháp đánh giá có sự tham gia (PRA) được sử dụng trước khi phỏng vấn trực tiếp để thu thập những thông tin cơ bản về đặc điểm của hộ, tình hình cho thuê đất và kết quả sản xuất của hộ nông dân. Mẫu điều tra được lựa chọn ngẫu nhiên các hộ nông dân ở các điểm nghiên cứu đại diện tại huyện Lý Nhân (Hà Nam), huyện Kiến Xương (Thái Bình) và huyện Yên Lạc (Vĩnh

Phúc). Số lượng mẫu điều tra gồm có 360 hộ nông dân (120 hộ/huyện). Tuy nhiên, chỉ có 304 hộ đảm bảo đủ thông tin và 105 hộ trong số đó cho doanh nghiệp thuê đất nông nghiệp của họ.

3.3. Phương pháp phân tích số liệu

Phương pháp thống kê mô tả được sử dụng để phản ánh đặc điểm của hộ nông dân điều tra. Bên cạnh đó, phương pháp phân tích so sánh được sử dụng kết hợp để so sánh sự khác biệt về các đặc điểm liên quan đến quyết định sử dụng đất giữa 2 nhóm hộ cho và không cho doanh nghiệp thuê đất nông nghiệp. Để đảm bảo độ tin cậy của số liệu phân tích, nghiên cứu sử dụng công cụ kiểm định trung bình mẫu (t-test) để kiểm tra sự khác biệt về giá trị trung bình của các chỉ tiêu phản ánh đặc điểm của hộ trong mỗi nhóm hộ.

Mô hình Probit cho phép đánh giá tác động của một số biến trên độc lập có thể ảnh hưởng đến xác suất của một biến nhị phân. Do vậy, công cụ này là hữu ích cho việc đo lường khả năng ra quyết định (có, không) cho doanh nghiệp thuê đất nông nghiệp của hộ nông dân ở đồng bằng Bắc Bộ. Trong trường hợp này, mô hình Probit sẽ giúp dự đoán khả năng một hộ nông dân sẽ cho thuê đất nông nghiệp của họ với sự tác động của một số nhân tố có liên quan. Biến phụ thuộc sẽ nhận giá trị 1 nếu hộ nông dân cho doanh nghiệp thuê đất nông nghiệp của họ, và nhận giá trị 0 trong các

trường hợp khác. Xác suất hộ nông dân cho doanh nghiệp thuê đất nông nghiệp của họ được thể hiện như sau:

$$p_i = f(H_{ij}, M_{ik}) = \frac{e^{f(X_i)}}{1 + e^{f(X_i)}} = \frac{1}{1 + e^{-(\alpha + \beta_i X_i)}} \quad (1)$$

Mô hình probit được sử dụng với kỹ thuật ước lượng tối đa (Maximum Likelihood Estimation). Trong phương trình (1) β là các vector ước lượng các biến độc lập cho khả năng ra quyết định cho thuê đất (p_i). Khi đó, hàm mô phỏng xác suất ra quyết định cho doanh nghiệp thuê đất nông nghiệp của hộ nông dân được trình bày như sau: $F(X_i, \beta') = \beta_i X_i + u_i$ (2)

Trong đó: $F(X_i, \beta')$ là biến ẩn không quan sát được (latent variables).

$$F(X_i, \beta') = \begin{cases} 0 & \text{nếu } F(X_i, \beta') < 0, \text{ Hộ cho} \\ & \text{doanh nghiệp thuê đất} \\ 1 & \text{nếu } F(X_i, \beta') > 0, \text{ Hộ} \\ & \text{không cho doanh nghiệp} \\ & \text{thuê đất} \end{cases}$$

X_i là biến độc lập trong mô hình, thể hiện bằng các yếu tố có thể có ảnh hưởng đến quyết định cho doanh nghiệp thuê đất của hộ nông dân.

u_i là sai số ngẫu nhiên của mô hình.

Mô hình Probit có dạng sau:

$$p_i = E(Y_i=1 | X_i) = F(\beta_i X_i) = \beta_i X_i + u_i \quad (3)$$

Trong đó: P_i là xác suất xảy ra khi $Y_i = 1$ (Hộ cho doanh nghiệp thuê đất)

E là xác suất kỳ vọng có điều kiện

F là hàm phân phối chuẩn (CDF- Cumulative Distribution Function)

$$F(x_i' \beta) = \int_{-\infty}^{x_i' \beta} \frac{1}{\sqrt{2\pi}} e^{-x_i' \beta / 2}$$

Để dự báo xác suất ra quyết định theo mô hình Probit, hệ số tác động biên được sử dụng trong phân tích. Một trong những ưu điểm của việc sử dụng tác động biên là vì nó cho phép tính hiệu quả trung bình thay vì ảnh hưởng bởi giá trị trung bình của biến độc lập. Hệ số tác động biên được xác định bằng sự thay đổi của biến phụ thuộc (Y_i) khi xảy ra sự thay đổi của biến độc lập (X_i) theo công thức sau:

$$\eta = \frac{dY}{dX} \cdot \frac{X}{Y} \quad (4)$$

4. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

4.1. Thông tin chung về hộ nông dân

Số liệu điều tra được tổng hợp ở Bảng 1 cho thấy có sự khác nhau về đặc điểm giữa nhóm hộ cho doanh nghiệp thuê đất nông nghiệp và nhóm hộ không cho thuê đất ở đồng bằng Bắc Bộ. Các đặc điểm về độ tuổi, trình độ học vấn, địa vị xã hội của chủ hộ và số lao động gia đình, thu nhập từ đất nông nghiệp của hộ giữa 2 nhóm hộ này có sự khác biệt rõ rệt với mức ý nghĩa thống kê từ 5 - 1%. Theo đó, các hộ nông dân cho doanh nghiệp thuê đất nông nghiệp có độ tuổi bình quân và trình độ học vấn của chủ hộ cao hơn so với các hộ không cho thuê đất. Tương tự, tỷ lệ chủ hộ thuộc nhóm hộ cho doanh nghiệp thuê đất đảm nhận các vị trí tại các tổ chức chính trị - xã hội ở địa phương (địa vị xã hội) cũng cao hơn so với các hộ không cho thuê đất. Liên quan đến đặc điểm của hộ, các hộ cho doanh nghiệp thuê đất có số lao động gia đình bình quân thấp hơn nhưng mức thu nhập từ đất nông nghiệp lại cao hơn so với các hộ không cho thuê. Giữa hai nhóm hộ cũng có sự khác biệt đáng kể về thời gian cho thuê đất, sự bảo lãnh của Nhà nước đối với hợp đồng cho thuê đất (nếu hộ cho thuê đất) và khả năng chuyển đổi sang các ngành nghề phi nông nghiệp. Ngoài ra, điều kiện thủy lợi đối với đất nông nghiệp của nhóm hộ cho doanh nghiệp thuê đất tốt hơn nhiều so với đất của những hộ không cho thuê.

4.2. Mô tả các biến trong mô hình

Trên cơ sở các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định cho doanh nghiệp thuê đất nông nghiệp của hộ nông dân ở đồng bằng Bắc Bộ đã được thể hiện trong Khung phân tích, các biến độc lập dự kiến đưa vào mô hình được mô tả như ở bảng 2. Đối với các yếu tố thuộc về đặc điểm của địa phương, biến điều kiện thủy lợi được lựa chọn vì kết quả khảo sát thực tế các doanh nghiệp thuê đất đều cho rằng hệ thống thủy lợi tốt là ưu tiên quan trọng của họ trong việc lựa chọn vùng đất để thuê.

Bảng 1. Đặc điểm của hộ nông dân được điều tra

Biến số	Giá trị trung bình			Kiểm định (t-test)
	Trung bình tổng thể (n=304)	Cho thuê (n=105)	Không cho thuê (n=199)	
Tuổi của chủ hộ (năm)	39,93	42,67	38,50	0,0000 ^{***}
Trình độ của chủ hộ (số năm đến trường)	8,51	8,96	8,28	0,0000 ^{***}
Giới tính của chủ hộ (1=nam, 0 = nữ)	0,70	0,74	0,68	0,4984 ^{NS}
Địa vị xã hội của chủ hộ (1=có địa vị, 0 = khác)	0,08	0,10	0,07	0,0343 ^{**}
Số lao động của hộ (người)	2,43	1,83	2,75	0,0000 ^{***}
Giá trị tài sản phục vụ sản xuất kinh doanh (triệu đồng)	18,56	19,84	17,88	0,1815 ^{NS}
Diện tích đất nông nghiệp của hộ (m ²)	1.561,32	1.942,62	1.363,04	0,4439 ^{NS}
Chênh lệch thu nhập của hộ từ cho thuê đất so với tự sản xuất trên diện tích đất nông nghiệp (nghìn đồng/m ² /năm)	0,15	0,42	0,00	0,0459 ^{**}
Thời gian cho thuê đất (năm)	17,34	14,81	18,65 ^(a)	0,0000 ^{***}
Nhà nước bảo lãnh hợp đồng thuê đất (1=có bảo lãnh, 0 = khác)	0,69	0,88	0,59	0,0807 [*]
Khả năng chuyển sang các ngành nghề phi nông nghiệp (1=có khả năng, 0 = khác)	0,31	0,59	0,16	0,0000 ^{***}
Điều kiện thủy lợi của đất nông nghiệp (1=tốt, 0=khác)	0,52	0,96	0,29	0,0009 ^{***}

Nguồn: Tính toán từ số liệu điều tra năm 2017.

Ghi chú: ^(a) Đối với hộ không cho thuê đất thì thời gian cho thuê đất được hỏi trên cơ sở giả định nếu hộ cho thuê đất thì thời gian cho thuê mong muốn của hộ là bao nhiêu năm. ^{***}, ^{**}, và ^{*} có ý nghĩa thống kê tương ứng ở các mức 1%, 5% và 10%; ^{NS} không có ý nghĩa thống kê

Bảng 2. Mô tả các biến độc lập sử dụng trong mô hình

Biến độc lập	Ký hiệu	Mô tả biến độc lập	Dấu kỳ vọng
Độ tuổi	tuoi	Độ tuổi của chủ hộ (năm)	+/-
Trình độ	trinh_do	Trình độ học vấn của chủ hộ (số năm đến trường)	+/-
Giới tính	gioi_tinh	Biến giả, nhận giá trị 1 nếu giới tính của chủ hộ là nam, nhận giá trị 0 nếu là nữ.	+/-
Địa vị xã hội	diavi_xh	Biến giả, nhận giá trị 1 nếu chủ hộ có vị trí trong các tổ chức chính trị-xã hội ở địa phương, nhận giá trị 0 nếu là các trường hợp khác.	+/-
Lao động	lao_dong	Số lao động trong độ tuổi của hộ (người)	+/-
Giá trị tài sản	tai_san	Giá trị tài sản phục vụ sản xuất kinh doanh của hộ (triệu đồng)	+
Diện tích đất	dien_tich	Diện tích đất nông nghiệp của hộ (m ²).	+
Thu nhập	thu_nhap	Chênh lệch thu nhập của hộ từ cho thuê đất so với tự sản xuất trên đất nông nghiệp (nghìn đồng/m ² /năm).	+
Thời gian	thoi_gian	Thời gian cho doanh nghiệp thuê đất nông nghiệp (năm)	-
Bảo lãnh	bao_lanh	Biến giả, nhận giá trị 1 nếu Nhà nước bảo lãnh hợp đồng thuê đất, nhận giá trị 0 nếu là các trường hợp khác.	+
Khả năng chuyển ngành nghề	nganh_nghe	Biến giả, nhận giá trị 1 nếu hộ có khả năng chuyển sang các ngành nghề phi nông nghiệp, nhận giá trị 0 nếu là các trường hợp khác.	+
Điều kiện thủy lợi	thuy_loi	Biến giả, nhận giá trị 1 nếu diện tích đất nông nghiệp của hộ có điều kiện thủy lợi tốt, nhận giá trị 0 nếu là các trường hợp khác.	+

Bảng 3. Ma trận tương quan giữa các biến

	quyet_dinh	tuoi	trinh_do	gioi_tinh	diavi_xh	lao_dong	thu_nhap	tai_san	dien_tich	thoi_gian	bao_lanh	nganh_nghe
quyet_dinh	1											
tuoi	-0,6067	1										
trinh_do	0,8126	-0,0431	1									
gioi_tinh	0,0762	0,0267		1								
diavi_xh	0,7142	-0,0693	-0,0636	-0,0789	1							
lao_dong	-0,4495	0,1340	-0,2170	0,1875	-0,1455	1						
thu_nhap	0,7119	-0,0690	-0,0577	0,2614	0,2062	-0,2149	1					
tai_san	-0,1047	-0,1215	0,2412	0,1754	0,1783	-0,1107	0,1263	1				
dien_tich	0,6454	-0,3094	0,0763	0,1093	0,1836	-0,1589	0,2423	0,2231	1			
thoi_gian	-0,8123	0,2382	0,0107	0,2249	-0,0633	0,0847	0,1154	-0,2234	-0,2120	1		
bao_lanh	0,8391	0,0729	0,2086	0,1374	0,1910	-0,2643	0,1745	0,1349	0,1158	0,1095	1	
nganh_nghe	0,7693	-0,0638	0,1570	0,2257	0,1297	-0,3249	0,2820	0,1146	0,1992	0,0871	0,3041	1

Nguồn: Tính toán từ số liệu điều tra năm 2017.

Để đảm bảo tính chặt chẽ trong phân tích tác động của các yếu tố kinh tế - xã hội đến quyết định cho doanh nghiệp thuê đất nông nghiệp của các hộ nông dân ở đồng bằng Bắc Bộ, việc xác định các biến độc lập để đưa vào mô hình là cần thiết. Kết quả phân tích tương quan giữa các biến số với mức ý nghĩa thống kê 5% thể hiện ở Bảng 3 cho thấy sự tương quan giữa biến phụ thuộc và các biến độc lập dự kiến đưa vào mô hình là tương đối mạnh (hệ số tương quan từ 0,45 đến 0,84), ngoại trừ các biến giá trị tài sản (-0,10) và giới tính (0,08). Ngoài ra, ma trận phân tích tương quan cũng cho thấy giữa các biến độc lập với nhau có sự tương quan rất yếu (trị tuyệt đối từ 0,02 đến 0,31). Như vậy, có thể kết luận rằng các biến độc lập không có sự tương quan và không xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến trong mô hình.

Trên cơ sở kết quả phân tích sự tương quan giữa biến phụ thuộc và các biến độc lập, các biến độc lập gồm: độ tuổi, trình độ và địa vị xã hội của chủ hộ, số lao động gia đình, diện tích đất nông nghiệp, thu nhập từ đất nông nghiệp, thời gian cho thuê đất, bảo lãnh của Nhà nước đối với hợp đồng cho thuê đất, khả năng chuyển sang các ngành nghề phi nông nghiệp và điều kiện thủy lợi sẽ được đưa vào mô hình hồi quy Probit để đo lường mức độ ảnh hưởng của chúng đến hành vi ra quyết định cho doanh nghiệp thuê đất nông nghiệp của hộ nông dân ở đồng bằng Bắc Bộ (Bảng 4). Hai biến giới tính của chủ hộ và giá trị tài sản phục vụ sản xuất kinh

doanh của hộ không được đưa vào mô hình do có sự tương quan với biến phụ thuộc khá yếu (Bảng 3).

4.3. Kết quả ước lượng ảnh hưởng của các yếu tố kinh tế - xã hội đến khả năng ra quyết định cho doanh nghiệp thuê đất nông nghiệp của hộ nông dân

Kết quả ước lượng và giá trị kiểm định LR χ^2 cho thấy tính phù hợp của mô hình ở mức ý nghĩa thống kê 1% (Bảng 5). Có 8 nhân tố trong mô hình ảnh hưởng có ý nghĩa đến quyết định cho doanh nghiệp thuê đất nông nghiệp của hộ nông dân ở đồng bằng Bắc Bộ, trong đó có 5 nhân tố có ảnh hưởng thuận chiều và 3 nhân tố có ảnh hưởng trái chiều.

Trong số các nhân tố ảnh hưởng thuận chiều, ở mức ý nghĩa thống kê 1%, quy mô diện tích đất nông nghiệp và chênh lệch thu nhập từ cho thuê đất nông nghiệp so với thu nhập do hộ tự sản xuất trên đất nông nghiệp có mức độ tác động lớn nhất đến quyết định cho doanh nghiệp thuê đất nông nghiệp của hộ nông dân. Nếu chênh lệch tiền cho doanh nghiệp thuê đất so với thu nhập do hộ tự sản xuất trên đất nông nghiệp tăng thêm 1% sẽ làm cho khả năng ra quyết định của hộ cho doanh nghiệp thuê đất cao hơn 0,33%. Tương tự, nếu hộ có diện tích đất lớn hơn thì cũng có nhiều khả năng ra quyết định cho doanh nghiệp thuê đất cao hơn. Trung bình, nếu diện tích đất nông nghiệp tăng thêm 1% cũng sẽ làm cho khả năng ra quyết định cho

doanh nghiệp thuê đất của hộ tăng 0,34%. Kết quả điều tra thực tế cho thấy hầu hết những hộ có diện tích đất lớn đều là những hộ có các thành viên sinh trước năm 1994, thời điểm mà chính quyền địa phương thực hiện giao quyền sử dụng đất lâu dài cho hộ nông dân tính bình quân theo nhân khẩu tại thời điểm đó. Thậm chí, có nhiều người được giao đất nay đã mất và phần lớn con cháu của họ đã tìm được các công việc ngoài lĩnh vực nông nghiệp nên không có đủ người làm.

Bảo lãnh hợp đồng cho thuê đất và điều kiện thủy lợi của đất nông nghiệp là hai nhân tố thuộc về nhóm chủ trương, chính sách của Nhà nước trong việc tích tụ đất nông nghiệp để hình thành các vùng sản xuất nông sản hàng hóa tập trung có ảnh hưởng đến quyết định cho doanh nghiệp thuê đất của hộ nông dân với mức ý nghĩa thống kê lần lượt là 1% và 5%. Nếu được Nhà nước đứng ra bảo lãnh thì xác suất ra quyết định cho doanh nghiệp thuê đất nông nghiệp của hộ nông dân cũng cao hơn, trung bình đạt 0,3%. Việc Nhà nước đứng ra bảo lãnh hợp đồng cho doanh nghiệp thuê đất thông qua các hình thức là Nhà nước thuê của dân hoặc đứng trung gian làm chứng trong hợp đồng giữa doanh nghiệp và hộ đã làm cho hộ nông dân

giảm đáng kể gánh nặng nỗi lo mất đất. Hơn nữa, để thu hút đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp thì nhiều địa phương đã thực hiện đầu tư cơ sở hạ tầng thủy lợi. Do vậy, nếu hộ có các thửa ruộng ở những nơi có điều kiện thủy lợi tốt cũng sẽ có khả năng ra quyết định cho doanh nghiệp thuê đất cao hơn, trung bình khoảng 0,02%. Điều này cũng đúng với phân tích của Trần Đức Viên (2017) là doanh nghiệp chỉ chọn thuê đất ở những nơi thuộc “bờ xôi, ruộng mật” chứ không phải chỗ nào cũng thuê.

Khả năng chuyển đổi sang các ngành nghề phi nông nghiệp cho lao động gia đình cũng là nhân tố tác động mạnh đến quyết định cho doanh nghiệp thuê đất nông nghiệp, ở mức ý nghĩa thống kê là 5%. Theo đó, nếu hộ có khả năng chuyển đổi sang các ngành nghề phi nông nghiệp thì xác suất ra quyết định cho doanh nghiệp thuê đất nông nghiệp cũng cao hơn, dự kiến tăng bình quân 0,1%. Số liệu điều tra thực địa cũng cho thấy ở những vùng có ngành nghề phụ hoặc gần các khu công nghiệp, khu đô thị thì tỷ lệ nông dân cho thuê ruộng cũng nhiều hơn, thậm chí là cho người khác làm mà không thu tiền “sản lượng”, hoặc bỏ ruộng. Kết quả nghiên cứu của Lê Cảnh Dũng (2010) cũng đã cho thấy điều tương tự ở tỉnh Ang Giang.

Bảng 4. Kết quả ước lượng mô hình Probit về tác động của các nhân tố kinh tế - xã hội đến quyết định cho doanh nghiệp thuê đất nông nghiệp của hộ nông dân ở đồng bằng Bắc Bộ

Biến số	Ký hiệu	Hệ số tác động	Tác động biên
Hệ số chặn	_cons	1,5321	
Độ tuổi	tuoi	-2,2160	-0,2683 ***
Trình độ	trinh_do	-0,2617	-0,0317 NS
Địa vị xã hội	diavi_xh	0,4181	0,0506 NS
Lao động	lao_dong	-1,9036	-0,2305 ***
Diện tích đất	dien_tich	2,7440	0,3427 ***
Thu nhập	thu_nhap	2,8311	0,3322 *
Thời gian	thoi_gian	-4,1592	-0,5035 ***
Bảo lãnh	bao_lanh	2,4811	0,3004 ***
Khả năng chuyển ngành nghề	nganh_nghe	0,8020	0,0971 **
Điều kiện thủy lợi	thuy_loi	0,1599	0,0194 ***
Số quan sát		304	
Giá trị R ²		0,6744	
Giá trị kiểm định LR $\chi^2(10)$		263,42	***

Ghi chú: ***, ** và * có ý nghĩa thống kê tương ứng ở các mức 1%, 5% và 10%. NS không có ý nghĩa thống kê.

Ba nhân tố ảnh hưởng trái chiều đến quyết định cho doanh nghiệp thuê đất nông nghiệp của hộ nông dân ở đồng bằng Bắc Bộ là độ tuổi của chủ hộ, số lao động gia đình của hộ và thời gian cho thuê đất. Ở mức ý nghĩa thống kê 1%, độ tuổi của chủ hộ càng lớn thì xác suất ra quyết định cho thuê đất của hộ càng thấp. Nếu tuổi của chủ hộ tăng thêm 1% thì khả năng ra quyết định cho thuê đất giảm bình quân 0,27%. Điều này ngụ ý rằng các thành viên trong gia đình đã luống tuổi và ít có cơ hội được tuyển dụng làm các ngành nghề khác ngoài nông nghiệp như nghiên cứu của Trần Thị Minh Phương và Nguyễn Thị Minh Hiền (2014) đã chỉ ra. Những hộ có số lao động gia đình ít thì khả năng cho doanh nghiệp thuê đất lại cao hơn vì không có người làm. Trung bình, nếu số lao động gia đình tăng thêm 1% người sẽ làm cho khả năng ra quyết định cho thuê đất của hộ giảm 0,23%. Thực tế hiện nay phần lớn các hộ gia đình ở nông thôn đã thực hiện tốt chính sách dân số, tập trung đầu tư cho con học và sau khi tốt nghiệp con của họ lại chủ yếu tìm kiếm cuộc sống ở đô thị và làm việc ở các lĩnh vực ngoài nông nghiệp. Điều này cũng phù hợp với kết quả nghiên cứu ở tỉnh An Giang của Lê Cảnh Dũng (2010). Trong khi đó, thời gian cho thuê đất càng dài thì khả năng hộ nông dân ra quyết định cho thuê đất càng thấp. Nếu thời gian cho thuê đất tăng thêm 1% sẽ làm cho khả năng ra quyết định cho thuê đất của hộ giảm 0,5%. Tâm lý chung của nông dân ở đồng bằng Bắc Bộ hiện nay đều lo lắng về chuyện mất đất và “chờ” cơ hội để được đền bù khi ruộng đất của họ thuộc diện quy hoạch khu đô thị hoặc hình thành các khu công nghiệp (Trần Đức Viên, 2017). Đây cũng là nét đặc trưng riêng của đất nông nghiệp ở vùng đồng bằng Bắc Bộ khi mà tốc độ đô thị hóa và công nghiệp hóa nông thôn trong vùng thuộc diện cao nhất trong cả nước.

5. KẾT LUẬN

Đồng bằng Bắc Bộ là vùng có điều kiện tự nhiên thuận lợi cho phát triển sản xuất nông nghiệp, nhất là đối với các loại cây trồng ngắn ngày như lúa, rau, hoa... Với đặc điểm ruộng đất bị chia nhỏ, tổ chức sản xuất kém hiệu quả cộng

với áp lực của quá trình đô thị hóa và công nghiệp hóa nông thôn nên tình trạng bỏ ruộng hoặc ít gắn bó với đồng ruộng của nông dân vùng đồng bằng Bắc Bộ diễn ra khá phổ biến (Trần Đức Viên, 2017; Nguyễn Thị Thu Hà, 2010). Do vậy, tổ chức sản xuất nông nghiệp trên cơ sở thực hiện tích tụ, tập trung đất nông nghiệp kết hợp với việc cải cách mạnh mẽ các điều kiện khác của sản xuất nông nghiệp như tổ chức tốt khâu thị trường cung ứng đầu vào và tiêu thụ sản phẩm, tăng cường quản lý chất lượng nông sản... đang là mối quan tâm lớn của nhiều địa phương trong vùng. Tuy nhiên, quá trình thực hiện tích tụ, tập trung đất nông nghiệp hiện nay vẫn còn lúng túng về cơ chế và chính sách, nhà đầu tư còn e dè trong khi hộ nông dân thì lo mất đất (Trần Đức Viên, 2017).

Kết quả nghiên cứu cho thấy có sự khác biệt đáng kể về các đặc điểm của hộ nông dân giữa hai nhóm hộ quyết định cho doanh nghiệp thuê đất và hộ không cho thuê ở đồng bằng Bắc Bộ. Kết quả ước lượng mô hình cũng đã chỉ ra 8 nhân tố kinh tế - xã hội có ảnh hưởng ý nghĩa đến quyết định cho doanh nghiệp thuê đất nông nghiệp của hộ nông dân ở đồng bằng Bắc Bộ. Trong số các nhân tố tác động thuận chiều đến quyết định cho doanh nghiệp thuê đất của hộ thì chênh lệch thu nhập giữa tiền cho thuê đất với giá trị sản xuất trên đất nông nghiệp của hộ, diện tích đất nông nghiệp của hộ, Nhà nước bảo lãnh hợp đồng cho thuê đất giữa hộ và doanh nghiệp, khả năng chuyển sang các ngành nghề phi nông nghiệp và điều kiện thủy lợi của đất nông nghiệp là những nhân tố có ảnh hưởng mạnh và thuận chiều với khả năng ra quyết định cho doanh nghiệp thuê đất nông nghiệp của hộ. Ngược lại, các nhân tố như trình độ học vấn của chủ hộ, số lao động gia đình và thời gian cho thuê đất có tác động ý nghĩa và trái chiều đến quyết định cho doanh nghiệp thuê đất của hộ nông dân ở đồng bằng Bắc Bộ.

Việc thúc đẩy sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung, khuyến khích ứng dụng khoa học công nghệ nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế trong sản xuất nông nghiệp ở đồng bằng Bắc cần phải được thực hiện trên cơ sở tích tụ ruộng đất của nông dân (Trần Đức Viên, 2017) và hài

hòa lợi ích trong mối quan hệ về quyền sử dụng đất nông nghiệp giữa hộ nông dân với doanh nghiệp. Muốn vậy, Nhà nước và chính quyền địa phương cần phải tạo cơ chế thu hút các nhà đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp theo hướng gắn doanh nghiệp chế biến với hộ sản xuất nguyên liệu và sử dụng lao động địa phương; tiếp tục các chương trình hỗ trợ đào tạo nghề cho lao động nông nghiệp để tăng khả năng tìm kiếm việc làm trong các lĩnh vực phi nông nghiệp; và tạo môi trường pháp lý (chứ không can dự trực tiếp vào giao dịch cho thuê đất giữa hộ nông dân và doanh nghiệp) để doanh nghiệp yên tâm đầu tư (trong dài hạn) và hộ nông dân gạt bỏ được sự “lo lắng mất đất”, nhất là khi thời gian cho thuê đất kéo dài hàng chục năm.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Adenew, B., and Abdi, F. (2005). Land Registration in Amhara Region, Ethiopia, Securing land rights in Africa, Research Report 3: International Institute for Environment and Development, London.
- Bihon K.A. (2015). Factors Affecting Agricultural Production in Tigray Region, Northern Ethiopia, Thesis of Doctor of Literature and Philosophy, University of South Africa.
- Chính phủ (2013). Quyết định số 889/QĐ-TTg ngày 10/06/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững.
- Đoãn Trí Tuệ (2017). Cần tích tụ nhưng không để nông dân mất đất mà vẫn tạo ra sản phẩm hàng hóa, Tạp chí Khoa học & Công nghệ Nghệ An, 7/2017: 15-16.
- Đặng Kim Sơn (2009). Báo cáo đất, thuộc Đề tài: Một số vấn đề phát triển nông nghiệp nông thôn Việt Nam, Viện Chính sách và Chiến lược phát triển nông nghiệp nông thôn.
- Đỗ Kim Chung (2000). Thị trường đất nông nghiệp ở Việt Nam: Thực trạng và giải pháp, Tạp chí Nghiên cứu kinh tế, 1: 260.
- Hennessy, T. and M.O. Brien. (2008). Is off-farm income driving on-farm investment? Working Paper 07-WP-RE-04. Working Paper Series. The Rural Economy Research Centre, Ireland. Retrieved from www.agresearch.teagasc.ie/lerc/.../07wpre04.pdf, Available on November 13, 2012.
- Hoàng Bá Thịnh (2009). Công nghiệp hoá và những biến đổi đời sống gia đình nông thôn Việt Nam: Nghiên cứu trường hợp xã Ái Quốc, Nam Sách - Hải Dương, VNH3.TB9.97, Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Hoàng Thị Thu Huyền (2016). Tích tụ ruộng đất trong nông nghiệp ở vùng Tây Nam bộ, Luận án tiến sĩ, Viện Khoa học Xã hội, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.
- Kim Văn Chinh (2012). Tích tụ tập trung và hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp tại Việt Nam, Luận văn Thạc sĩ, Trường đại học Khoa học tự nhiên, Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Lê Cảnh Dũng (2010). Tích tụ đất đai và hiệu quả kinh tế theo quy mô đất đai trong nông thôn đồng bằng sông Cửu Long: Trường hợp nghiên cứu ở tỉnh An Giang, Tạp chí Khoa học - Trường Đại học Cần Thơ, 15(a): 293-302.
- Lê Trọng (2010). Các hình thức tập trung ruộng đất hợp lý để công nghiệp hóa nông nghiệp, Tạp chí Nghiên cứu kinh tế, 8.
- Lưu Đức Khải và Đinh Xuân Nghiêm (2013). Tích tụ ruộng đất để phát triển nông nghiệp hàng hóa: Vấn đề và giải pháp, Tạp chí Kinh tế và Dự báo, 7: 16-18.
- Nguyễn Đình Bồng (2013). Chính sách tích tụ ruộng đất nhìn từ thực tiễn vùng đồng bằng sông Cửu Long, Tạp chí Cộng sản, 847(5-2013): 54-58.
- Nguyễn Thị Thu Hà (2010). Một số giải pháp tăng cường sự gắn bó của nông dân với ruộng đồng trên địa bàn tỉnh Thái Bình, Luận văn Thạc sĩ, Trường đại học Nông nghiệp Hà Nội.
- Nguyễn Trung Kiên (2013). Tập trung ruộng đất ở Việt Nam: Thực trạng và gợi ý chính sách, Trung tâm Tư vấn Chính sách Nông nghiệp (CAP). Truy cập tại www.nature.org.vn/vn/tai-lieu/toadamdatdai/3.Dr_NguyenTrungKien.pdf, ngày 30/6/2017.
- Nobuo H. (2013). One Village One Product Movement in Laos, International Journal of Engineering Innovation and Management, 3: 31-34.
- Phạm Văn Quyết (2012). Những biến đổi của xã hội nông thôn Việt Nam trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa những năm đầu thế kỷ XXI, Tạp chí Khoa học: Khoa học Xã hội và Nhân văn, 28 (2): 234-243.
- Schramski J.R., McKay S.K., Conyngham J.N. & Fischenich J.C. (2013). Assessing Upstream Fish Passage Connectivity with Network Analysis, Ecological Applications, 23(6): 1396-1409.
- Trần Đức Viên (2017). Tích tụ ruộng đất và phát triển nông nghiệp công nghệ cao: Khuyến nghị chính sách, Truy cập tại <http://tiasang.com.vn/-dien-dan/Tich-tu-ruong-dat-va-phat-trien-nong-nghiep-CNC-Khuyen-nghi-chinh-sach-10689>, ngày 20/6/2017.
- Trần Thị Minh Phương và Nguyễn Thị Minh Hiền (2014). Các yếu tố ảnh hưởng khả năng có việc làm phi nông nghiệp ở nông thôn Thành phố Hà Nội, Tạp chí Khoa học và Phát triển, 12(6): 829-835.